



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

Số: 1804/2025/CV-SBS
v/v giải trình BCTC Quý 1/2025

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS (“SBS”) kính báo cáo đến Quý Ủy ban và các Quý Sở thông tin như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 1/2025 ghi nhận lỗ, và biến động trên 10% so với Quý 1/2024, cụ thể nguyên nhân như sau:

Trong Quý 1/2025, trước những biến động khó lường của thị trường, tổng doanh thu của công ty giảm so với cùng kỳ, đồng thời các khoản chi phí hoạt động từ đầu tư tự doanh (Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ) tăng cao dẫn đến chi phí hoạt động tăng khiến cho kết quả kinh doanh của Công ty không được như mong đợi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS kính báo cáo giải trình với Quý cơ quan với nội dung trên.

Trân trọng.

Nơi nhận: Như kính gửi

Lưu: Văn thư



DƯƠNG MẠNH HÙNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		259,700,315,307	477,319,424,165
I. Tài sản tài chính	110		254,846,349,961	474,246,618,196
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1.1	5,003,559,228	47,167,056,990
1.1. Tiền	111.1		5,003,559,228	47,167,056,990
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.1.3	50,133,920,000	135,784,102,000
3. Các khoản cho vay	114	V.1.3	139,553,322,549	286,839,196,511
4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(1,460,240)	-
5. Các khoản phải thu	117	V.1.4	2,361,283,677	4,388,084,178
5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	V.1.4	-	-
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.1.4	2,361,283,677	4,388,084,178
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		2,361,283,677	4,388,084,178
6. Trả trước cho người bán	118	V.1.4	934,724,747	886,017
7. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.1.4		67,292,500
8. Các khoản phải thu khác	122		56,861,000,000	
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.1.5	-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		4,853,965,346	3,072,805,969
1. Tạm ứng	131		1,011,600,000	7,075,400
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.1.6	1,652,607,295	593,953,853
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		692,311,000	989,200,000
4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		161,404,342	146,534,007
5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		1,336,042,709	1,336,042,709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+120+230+240+250)	200		26,343,751,180	30,277,428,157
I. Tài sản cố định	220		6,343,751,180	6,912,017,728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.1.8	5,207,174,563	5,653,756,110
- Nguyên giá	222		22,038,800,572	21,903,280,572
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(16,831,626,009)	(16,249,524,462)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.1.9	1,136,576,617	1,258,261,618
- Nguyên giá	228		22,921,069,404	22,921,069,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(21,784,492,787)	(21,662,807,786)
II. Tài sản dài hạn khác	250		20,000,000,000	23,365,410,429
1. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.1.6	-	808,639,597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	V.1.16	-	2,556,770,832
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.1.10	20,000,000,000	20,000,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		286,044,066,487	507,596,852,322

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,

quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		57,870,827,686	234,425,860,878
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		57,816,781,714	234,371,814,906
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.1.11	519,021,354	676,167,093
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	V.1.12	370,700,000	370,700,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.1.13	1,828,484,146	2,167,517,689
4. Phải trả người lao động	323		2,286,222,155	11,087,819,182
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.1.14	1,688,813,496	4,976,816,668
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.1.15	50,739,109,862	214,708,363,573
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384,430,701	384,430,701
II. Nợ phải trả dài hạn	340		54,045,972	54,045,972
1. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	V.1.15	54,045,972	54,045,972
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		228,173,238,801	273,170,991,444
I. Vốn chủ sở hữu	410		228,173,238,801	273,170,991,444
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,606,376,000,000	1,606,376,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		140,300,000,000	140,300,000,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		49,563,234,852	49,563,234,852
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		55,523,179,467	55,523,179,467
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		4,006,041,610	4,006,041,610
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.1.17	(1,487,295,217,128)	(1,442,297,464,485)
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(1,454,710,102,049)	(1,432,070,381,159)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(32,585,115,079)	(10,227,083,326)
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		286,044,066,487	507,596,852,322

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004	V.1.18.	536,289,128,724	536,289,128,724
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006	V.1.18.	146,607,600	146,607,600
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	V.1.18	48,588,570,000	138,892,570,000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	V.1.18.	460,000	460,000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	V.1.18.	6,826,684,700,000	7,417,032,190,000
1.1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5,331,556,590,000	5,938,793,030,000
1.2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		230,356,210,000	232,056,210,000
1.3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,226,579,660,000	1,226,579,660,000
1.4. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		38,192,240,000	19,603,290,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	V.1.18.	616,623,050,000	342,221,460,000
2.1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		587,533,670,000	313,132,080,000
2.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15,089,380,000	15,089,380,000
2.3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		14,000,000,000	14,000,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		44,267,300,000	25,253,260,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		14,565,270,000	14,565,270,000
5. Tiền gửi của khách hàng	026	V.1.18	355,904,238,521	317,475,879,724
5.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		293,422,256,371	286,681,560,214
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		62,481,982,150	30,794,319,510
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		62,303,072,150	30,411,362,760
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		178,910,000	382,956,750
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	V.1.18	355,846,204,279	317,426,493,334
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		258,765,715,188	242,993,752,083

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		97,080,489,091	74,432,741,251
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	V.1.18	58,034,242	49,386,390

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		290,224,608	509,850,400	290,224,608	509,850,400
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	V.2.1.(1)	290,224,608	509,850,400	290,224,608	509,850,400
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	V.2.1.(2)	-	-	-	-
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	V.2.1.(3)	-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	V.2.1.(3)	-	-	-	-
1.3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	V.2.1.(4)	8,702,273,482	12,917,602,978	8,702,273,482	12,917,602,978
1.4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		479,488,364	414,265,583	479,488,364	414,265,583
1.5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	745,000,000	-	745,000,000
1.6. Thu nhập hoạt động khác	11	V.2.1.(5)	8,316,566,407	18,339,232,653	8,316,566,407	18,339,232,653
Cộng doanh thu hoạt động (20=01→11)	20		17,788,552,861	32,925,951,614	17,788,552,861	32,925,951,614
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		34,411,791,848	21,039,609,740	34,411,791,848	21,039,609,740
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	V.2.1.(1)	31,608,363,596	601,909,566	31,608,363,596	601,909,566
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	V.2.1.(2)	2,803,428,252	20,437,700,174	2,803,428,252	20,437,700,174
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	V.2.2	3,552,247,162	5,963,719,154	3,552,247,162	5,963,719,154
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	V.2.2	812,079,133	658,331,728	812,079,133	658,331,728
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	V.2.2	2,731,299,017	4,473,745,619	2,731,299,017	4,473,745,619
Cộng chi phí hoạt động (40=21→32)	40		41,507,417,160	32,135,406,241	41,507,417,160	32,135,406,241
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,231,565,898	2,259,854,052	1,231,565,898	2,259,854,052
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41→44)	50	V.2.3	1,231,565,898	2,259,854,052	1,231,565,898	2,259,854,052
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		2,186,412,996	9,358,024,644	2,186,412,996	9,358,024,644
Cộng chi phí tài chính (60=51→55)	60	V.2.4	2,186,412,996	9,358,024,644	2,186,412,996	9,358,024,644
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK	62	V.2.5	16,242,901,455	31,582,898,029	16,242,901,455	31,582,898,029
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		(40,916,612,852)	(37,890,523,248)	(40,916,612,852)	(37,890,523,248)
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71	V.2.6	60,345	1,953	60,345	1,953
7.1. Chi phí khác	72		1,524,429,304		(1,524,429,304)	
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		(1,524,368,959)	1,953	(1,524,368,959)	1,953
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		(42,440,981,811)	(37,890,521,295)	(42,440,981,811)	(37,890,521,295)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	V.2.7	2,556,770,832	-	2,556,770,832	-
9.1. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		2,556,770,832		2,556,770,832	
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		(44,997,752,643)	(37,890,521,295)	(44,997,752,643)	(37,890,521,295)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500					
12.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.2.8				

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(5,404,418,000)	(2,807,900,000)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02			1,213,970,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		1,231,565,898	2,259,854,052
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(8,146,294,532)	(7,356,955,017)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(12,706,424,507)	(13,010,862,719)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(7,262,552,063)	(8,706,728,370)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		184,336,235,046	211,439,912,912
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(194,211,609,604)	(190,840,264,212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42,163,497,762)	(7,808,973,354)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			(2,887,424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(2,887,424)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(42,163,497,762)	(7,811,860,778)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		47,167,056,990	23,864,668,888
Tiền:	61		47,167,056,990	23,864,668,888
Các khoản tương đương tiền	62			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		5,003,559,228	16,052,808,110
Tiền:	71		5,003,559,228	16,052,808,110
Các khoản tương đương tiền	72			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3		5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		4,449,004,567,753	4,744,486,819,780

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2. Tiền chi mua chứng khoán mới giới cho khách hàng	02	(4,410,576,208,956)	(4,586,756,711,188)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	38,428,358,797	157,730,108,592
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	317,475,879,724	376,673,181,345
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	317,475,879,724	376,673,181,345
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	286,681,560,214	312,775,437,595
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	30,794,319,510	63,897,743,750
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	355,904,238,521	534,403,289,937
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	355,904,238,521	534,403,289,937
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	293,422,256,371	341,242,927,263
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	62,481,982,150	193,160,362,674
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		
Các khoản tương đương tiền	46		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập



HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ THU NGÀ



DUYỆT MẠNH HÙNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 Năm 2025

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2024		Năm 2025			
		Năm 2024	Năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2024	Năm 2025
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,606,376,000,000	1,606,376,000,000					1,606,376,000,000	1,606,376,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1,466,076,000,000	1,466,076,000,000					1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
2. Thặng dư từ bổ sung vốn điều lệ		140,300,000,000	140,300,000,000					140,300,000,000	140,300,000,000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		44,599,142,581	44,599,142,581					44,599,142,581	44,599,142,581
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		55,523,179,467	55,523,179,467					55,523,179,467	55,523,179,467
5. Lợi nhuận chưa phân phối		8,970,133,881	8,970,133,881					8,970,133,881	8,970,133,881
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	V.1.17	(1,371,444,475,499)	(1,442,297,464,485)				44,997,752,643	(1,442,297,464,485)	(1,487,295,217,128)
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,371,389,647,185)	(1,432,070,381,159)				55,224,835,969	(1,432,070,381,159)	(1,487,295,217,128)
		(54,828,314)	(10,227,083,326)				(10,227,083,326)	(10,227,083,326)	
Tổng cộng		344,023,980,430	273,170,991,444				70,852,988,986	273,170,991,444	228,173,238,801

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đương Mạnh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS tiền thân là Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 ngày 25/09/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 17/UBCK-GPHĐKD ngày 29/09/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 109/UBCK-GPHĐKD ngày 28/01/2010. Hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh số 34/GPĐC-UBCK ngày 15/05/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304579068, đăng ký lần đầu ngày 25/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 04/07/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán
- Giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán

2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Điều lệ Công ty

Điều lệ Công ty được sửa đổi ban hành ngày 28/11/2022.

4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

- Quy mô vốn: Vốn điều lệ của Công ty là 1.466.076.000.000 đồng.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: Áp dụng theo Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính Quy định về hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
 - + Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc
 - Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Hà Nội, địa chỉ tại số 205 Giảng Võ, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Công ty cổ phần Chứng khoán SBS - Chi nhánh Sài Gòn, địa chỉ tại số 25 Xuân Thủy, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.
 - + Tổng số cán bộ nhân viên: Tại ngày 31/03/2025, Công ty có 78 người

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận vốn bằng tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán (được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

(a) Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ. Và chỉ có thể thực hiện xác định khi thỏa mãn các điều kiện tại đoạn (i), hoặc khi việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận theo giá mua thực tế (không bao gồm các chi phí mua như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng).

Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào chỉ tiêu “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

Khi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL, “Giá mua” của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính bán ra được xác định theo phương pháp hoặc bình quân gia quyền tại thời điểm bán hoặc bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính đó về tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Việc xử lý các chênh lệch đánh giá lại hiện đang theo dõi trên Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính bán ra.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL khi đáo hạn (nếu có) phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Cuối kỳ kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tại thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Các khoản cho vay

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nếu có bất kỳ bằng chứng nào về suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính cho vay thì Công ty sẽ ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Khi bán tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS phải phân loại lại sang nhóm tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Cuối kỳ kế toán Công ty đánh giá lại giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận. Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Tuy nhiên, khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu). Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập (Theo quy định của Chuẩn mực Doanh thu).

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

(b) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Công ty đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó.
- Dự phòng đối với khoản đầu tư dài hạn khác: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá trị ban đầu. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Phần mềm quản lý, phần mềm giao dịch chứng khoán	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty. Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

(a) Phải thu bán các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

(b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán hàng hóa, dịch vụ

6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí giao dịch chứng khoán, dịch vụ lưu ký, đường truyền và chi phí phải trả khác.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

6.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK

7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

(a) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

7.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của Pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các Pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, Điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

12. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác**12.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Trụ sở chính của Công ty.

12.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**1. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính****1.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK

Đơn vị tính: VND	
Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
5,003,559,228	47,167,056,990
5,003,559,228	47,167,056,990

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 03 tháng	
	Khối lượng giao dịch thực hiện 03 tháng	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 03 tháng
(a) Cửa CTCK		
Cổ phiếu	17,386,400	173,156,965,000
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
(b) Cửa Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	385,284,171	5,557,482,062,130
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	6,227,566	3,266,968,500
	408,898,137	5,733,905,995,630

1.3. Các loại tài sản tài chính**(1) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Số Cuối Quý		Số Đầu Năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	66,506,056,868	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000
	66,506,056,868	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000

(2) Các khoản cho vay và phải thu

	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	111,645,727,115	263,665,340,186
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	27,907,595,434	23,173,856,325
	139,553,322,549	286,839,196,511

1.4. Các khoản phải thu**(1) Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư**

Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	2,361,283,677	4,388,084,178
	2,361,283,677	4,388,084,178

(2) Trả trước cho người bán

	934,724,747	886,017
	934,724,747	886,017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

(3) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Phí giao dịch chứng khoán

67,292,500

-

67,292,500

1.5. Dự phòng phải thu khó đòi**1.6. Chi phí trả trước**

Số Cuối Quý

Số Đầu Năm

Ngắn hạn

1,652,607,295

593,953,853

Dài hạn

-

808,639,597

1,652,607,295

1,402,593,450

1.7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Số Cuối Quý

Số Đầu Năm

Thuế thu nhập doanh nghiệp

1,336,042,709

1,336,042,709

1,336,042,709

1,336,042,709

1.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý	
	Máy móc, thiết bị			Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8,577,278,121	6,054,667,973	7,271,334,478	21,903,280,572
Mua trong kỳ	135,520,000			135,520,000
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	8,712,798,121	6,054,667,973	7,271,334,478	22,038,800,572
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6,754,250,322	4,278,801,202	5,216,472,938	16,249,524,462
Khấu hao trong kỳ	380,416,140	194,449,500	7,235,907	582,101,547
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối quý	7,134,666,462	4,473,250,702	5,223,708,845	16,831,626,009
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1,823,027,799	1,775,866,771	2,054,861,540	5,653,756,110
Tại ngày Cuối Quý	1,578,131,659	1,581,417,271	2,047,625,633	5,207,174,563

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh**1.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17,972,384,224	4,948,685,180	22,921,069,404
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối quý	17,972,384,224	4,948,685,180	22,921,069,404
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16,714,122,606	4,948,685,180	21,662,807,786
Khấu hao trong kỳ	121,685,001		121,685,001
Số dư cuối quý	16,835,807,607	4,948,685,180	21,784,492,787
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1,258,261,618	-	1,258,261,618
Số dư cuối quý	1,136,576,617	-	1,136,576,617

1.10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	11,510,665,955	11,510,665,955
Tiền lãi phân bổ trong năm	8,276,558,504	8,276,558,504
	20,000,000,000	20,000,000,000

1.11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
519,021,354	676,167,093

1.12. Người mua trả tiền trước

Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
370,700,000	370,700,000

1.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
Thuế GTGT phải nộp	2,549,024	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,825,935,122	2,167,517,689
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	1,828,484,146	2,167,517,689

1.14. Chi phí phải trả

Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
1,688,813,496	4,976,816,668

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBSSố 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

	Số Cuối Quý	Số Đầu Năm
1.15. Phải trả, phải nộp khác	50,739,109,862	214,708,363,573
1.16. Vốn chủ sở hữu		
Lợi nhuận chưa phân phối	(1,487,295,217,128)	(1,442,297,464,485)
1.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về GD CK theo phương thức CTCK quản lý	293,422,256,371	286,681,560,214
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	62,481,982,150	30,794,319,510
	355,904,238,521	317,475,879,724
1.18. Phải trả Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của Nhà đầu tư trong nước	258,765,715,188	242,993,752,083
Của Nhà đầu tư nước ngoài	97,080,489,091	74,432,741,251
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	58,034,242	49,386,390
	355,904,238,521	317,475,879,724
2. Thuyết minh về báo cáo kết quả hoạt động		
		Đơn vị tính: VND
2.1. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		
	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8,702,273,482	12,917,602,978
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	745,000,000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	479,488,364	414,265,583
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
Doanh thu khác (*)	8,606,791,015	18,849,083,053
	17,788,552,861	32,925,951,614

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SBS

Số 40, Phạm Ngọc Thạch, phường Võ Thị Sáu,
quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

2.2. Chi phí hoạt động

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,540,275,814	2,373,991,301
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	812,079,133	658,331,728
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482,006,110	466,213,494
Chi phí vật liệu, công cụ lao động		
Chi phí hoạt động tư vấn		
Chi phí nhân viên	4,000,203,353	7,488,486,425
Chi phí tự doanh	31,608,363,596	601,909,566
Chi phí dự phòng	2,803,428,252	20,437,700,174
Chi phí khác	261,060,902	108,773,553
	41,507,417,160	32,135,406,241

2.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
Chi phí nhân viên	5,754,150,535	16,647,744,437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264,299,540	292,317,898
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,126,121,613	2,651,811,952
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác	8,098,329,767	11,991,023,742
	16,242,901,455	31,582,898,029

2.4. Thu nhập khác

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
60,345	1,953

2.4. Chi phí khác

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
(1,524,429,304)	-

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Kết quả hoạt động kinh doanh**

Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
(44,997,752,643.0)	(37,890,521,295.0)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính Quý 1/2025 ghi nhận lỗ, và biến động trên 10% so với Quý 1/2024, cụ thể nguyên nhân như sau:

Trong Quý 1/2025, trước những biến động khó lường của thị trường, tổng doanh thu của công ty giảm so với cùng kỳ, đồng thời các khoản chi phí hoạt động từ đầu tư tự doanh (Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ) tăng cao dẫn đến chi phí hoạt động tăng khiến cho kết quả kinh doanh của Công ty không được như mong đợi.

Người lập biểu



Hoàng Anh Tiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc



Dương Mạnh Hùng

Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

		Số cuối quý				Số đầu năm					
STT	Các loại tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	66,506,056,868	50,133,920,000	(16,372,136,868)	-	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000	-	(12,783,854,158)	135,784,102,000
I	Cổ phiếu	66,506,056,868	50,133,920,000	(16,372,136,868)	-	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000	-	(12,783,854,158)	135,784,102,000
	Cổ phiếu	66,506,056,868	50,133,920,000	(16,372,136,868)		50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000		(12,783,854,158)	135,784,102,000
II	HTM					-					-
III	Các khoản cho vay và phải thu	3,296,008,424	3,296,008,424			3,296,008,424	4,591,262,695	4,591,262,695			4,591,262,695
IV	AFS					-					-
	Cộng	69,802,065,292	53,429,928,424	(16,372,136,868)	-	53,429,928,424	153,159,218,853	140,375,364,695		(12,783,854,158)	140,375,364,695

THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Thu

nhập

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm 2024
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	BCR	5,405,000	4,615	24,946,620,000	4,626	(55,400,000)	(55,400,000)	(19,585,440,000)
2	BGE	4,393,600	5,218	22,925,300,000	12,370	(31,424,996,988)	(31,424,996,988)	(200,508,076)
3	EIB	2,400,000	19,500	46,800,000,000	19,294	495,572,698	495,572,698	21,390,477
4	EVF							(21,500,000)
5	ING							677,710,000
6	KBC							(161,500,000)
7	MSB							15,000,000
8	NAB							24,925,000
9	STB							(80,000)
10	TCB	30,000	26,500	795,000,000	26,050	13,500,000	13,500,000	562,250,000
11	BCG							
12	BSI							
13	CTI							
14	HHV							
15	PAN	30,000	27,850	835,500,000	26,783	32,000,000	32,000,000	
16	SHB	10,000	11,000	110,000,000	10,150	8,500,000	8,500,000	
17	SKG							
18	SPD	466,800	8,000	3,734,400,000	8,000	-	-	
19	SSI	400,000	25,273	10,109,000,000	24,825	179,000,000	179,000,000	
20	VCI							
21	VIC							
22	VND	200,000	14,800	2,960,000,000	13,700	220,000,000	220,000,000	
23	Cổ phiếu lẻ							3,858,574
	Tổng cộng	13,335,400		113,215,820,000		(30,531,824,290)	(30,531,824,290)	(18,663,894,025)





No: 1804/2025/CV-SBS

Ref Explanations Relating To FSs_Q1_2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

-----o0o-----

Ho Chi Minh City, April 18th, 2025

**To: State Securities Commission
Vietnam Stock Exchange
Hanoi Stock Exchange**

SBS Securities Joint Stock Company (“SBS”) respectfully reports to the Commission and the Departments the following information:

Profit after corporate income tax of the Financial Report of Quarter 1/2025 recorded a loss, and fluctuated over 10% compared to Quarter 1/2024, specifically the reasons are as follows:

In the first quarter of 2025, due to unpredictable market fluctuations, the company's total revenue decreased compared to the same period, while operating expenses from proprietary trading (losses on Fair value through profit or loss financial assets FVTPL) increased, leading to increased operating costs, causing the company's business results to not be as expected.

SBS Securities Joint Stock Company respectfully reports and explains to your agency the above content.

Best Regards.

Recipient: As “To”

Save: Documents

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



DUONG MANH HUNG

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/03/2025

Unit: VND

Item	Code	Description	Closing balance	Opening balance
A. SHORT-TERM ASSETS (100=110+130)	100		259,700,315,307	477,319,424,165
I. Financial assets	110		254,846,349,961	474,246,618,196
1. Cash and cash equivalents	111	V.1.1	5,003,559,228	47,167,056,990
1.1. Cash	111.1	-	5,003,559,228	47,167,056,990
2. Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL).	112	V.1.3.(1)	50,133,920,000	135,784,102,000
3. Loans	114	V.1.3.(2)	139,553,322,549	286,839,196,511
4. Provision for impairment of financial Asset and mortgage asset	116		(1,460,240)	-
5. Receivables	117	V.1.4	2,361,283,677	4,388,084,178
5.1. Receivables from sale of financial assets	117.1	V.1.4	-	-
5.2. Receivables and accruals of dividends, interest from financial assets	117.2	V.1.4	2,361,283,677	4,388,084,178
- Dividends and interest receivables on receipt date	117.3	-	2,361,283,677	4,388,084,178
6. Repayments to suppliers	118	V.1.4	934,724,747	886,017
7. Receivables from services provided by securities companies	119	V.1.4	-	67,292,500
8. Other receivables	120		56,861,000,000	-
9. Provision for impairment of receivables (*)	129	V.1.5	-	-
II. Other current assets	130	-	4,853,965,346	3,072,805,969
1. Advances	131		1,011,600,000	7,075,400
2. Short-term prepaid expenses	133	V.1.6	1,652,607,295	593,953,853
3. Short-term pledges, mortgages or deposits	134		692,311,000	989,200,000
4. Deductible VAT	135	-	161,404,342	146,534,007
5. Taxes and other receivables from the State	136	-	1,336,042,709	1,336,042,709
A. LONG-TERM ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		26,343,751,180	30,277,428,157
I. Fixed assets	220	-	6,343,751,180	6,912,017,728
1. Tangible fixed assets	221	V.1.8	5,207,174,563	5,653,756,110
- Original cost	222	-	22,038,800,572	21,903,280,572
- Accumulated depreciation (*)	223a	-	(16,831,626,009)	(16,249,524,462)
2. Intangible fixed assets	227	V.1.9	1,136,576,617	1,258,261,618
- Original cost	228	-	22,921,069,404	22,921,069,404
- Accumulated depreciation (*)	229a	-	(21,784,492,787)	(21,662,807,786)
II. Other long-term assets	250	-	20,000,000,000	23,365,410,429
1. Long-term prepaid expenses	252	V.1.6	-	808,639,597
2. Deferred income tax assets	253	V.1.16	-	2,556,770,832
3. Payments to the Payment Support Fund	254	V.1.10	20,000,000,000	20,000,000,000
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		286,044,066,487	507,596,852,322

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/03/2025

(Continuous)

Unit: VND

Item	Code	Code	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES (300=310+340)	300	-	57,870,827,686	234,425,860,878
I. Short-term liabilities	310	-	57,816,781,714	234,371,814,906
1. Securities trading payables	318	V.1.11	519,021,354	676,167,093
2. Short-term repayments from customers	321	V.1.12	370,700,000	370,700,000
3. Taxes and other payables to government budget	322	V.1.13	1,828,484,146	2,167,517,689
4. Payables to employees	323	-	2,286,222,155	11,087,819,182
5. Employee benefits	324	-	-	-
6. Short-term accrued expenses	325	V.1.14	1,688,813,496	4,976,816,668
7. Other short-term payments	329	V.1.15	50,739,109,862	214,708,363,573
8. Bonus and welfare fund	331	-	384,430,701	384,430,701
II. Long-term liabilities	340	-	54,045,972	54,045,972
1. Other Long-term payments	353	V.1.15	54,045,972	54,045,972
D. OWNER'S EQUITY (400=410+420)	400	-	228,173,238,801	273,170,991,444
I. Owner's equity	410	-	228,173,238,801	273,170,991,444
1. Owner's investment capital	411	-	1,606,376,000,000	1,606,376,000,000
1.1. Contributed capital	411.1	-	1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a	-	1,466,076,000,000	1,466,076,000,000
1.2. Capital surplus	411.2	-	140,300,000,000	140,300,000,000
2. Reserve fund for additional charter capital	414	-	49,563,234,852	49,563,234,852
3. Financial reserve fund and operational risk	415	-	55,523,179,467	55,523,179,467
4. Other equity funds	416	-	4,006,041,610	4,006,041,610
5. Undistributed profit	417	V.1.17	(1,487,295,217,128)	(1,442,297,464,485)
5.1. Realized profit after tax	417.1	-	(1,454,710,102,049)	(1,432,070,381,159)
5.2. Unrealized profit	417.2	-	(32,585,115,079)	(10,227,083,326)
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	440		286,044,066,487	507,596,852,322

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,

District 3, Ho Chi Minh City

FINANCIAL POSITION STATEMENT

As at 31/03/2025

(Continuous)

INDICATORS OUTSIDE THE FINANCIAL STATEMENT

Item	Code	Description	Closing balance	Opening balance
A. ASSETS OF SECURITIES COMPANIES AND ASSETS MANAGED BY COMMITMENT				
1. Bad debts that have been settled	004	V.1.18.(1)	536,289,128,724	536,289,128,724
2. Outstanding shares	006	V.1.18.(2)	146,607,600	146,607,600
3. Financial assets listed/registered for trading at VSD of securities companies	008	V.1.18.(3)	48,588,570,000	138,892,570,000
4. Financial assets deposited at VSD and not yet traded by securities companies	009	V.1.18.(4)	460,000	460,000
5. Financial assets not deposited at VSD of securities companies	012		-	-
B. ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED BY COMMITMENTS TO CUSTOMERS				
1. Financial assets listed/registered for trading at VSD of Investors	021	V.1.18.(5)	6,826,684,700,000	7,417,032,190,000
1.1. Freely transferable financial assets	021.1	-	5,331,556,590,000	5,938,793,030,000
1.2. Transfer-restricted financial assets	021.2	-	230,356,210,000	232,056,210,000
1.3. Pledged financial assets	021.3	-	1,226,579,660,000	1,226,579,660,000
1.4. Financial assets awaiting payment	021.5	-	38,192,240,000	19,603,290,000
2. Financial assets deposited at VSD and not yet traded of Investors	022	V.1.18.(6)	616,623,050,000	342,221,460,000
2.1. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, freely transferable	022.1	-	587,533,670,000	313,132,080,000
2.2. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, transfer-restricted	022.2	-	15,089,380,000	15,089,380,000
2.3. Financial assets deposited at VSD and not yet traded, pledged	022.3	-	14,000,000,000	14,000,000,000
3. Financial assets awaiting return of Investors	023		44,267,300,000	25,253,260,000
4. Financial assets not yet deposited at VSD of Investors	024.b		14,565,270,000	14,565,270,000
5. Customer deposits	026	V.1.18.(7)	355,904,238,521	317,475,879,724
5.1. Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities companies	027	-	293,422,256,371	286,681,560,214
5.2. Deposits for clearing and settlement of securities trading	029	-	62,481,982,150	30,794,319,510
- Deposits for clearing and settlement of securities trading of domestic investors	029.1	-	62,303,072,150	30,411,362,760
- Deposits for clearing and settlement of securities trading of foreign investors	029.2	-	178,910,000	382,956,750
6. Payables to investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031	V.1.18.(8)	355,846,204,279	317,426,493,334
6.1. Payables to domestic investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031.1	-	258,765,715,188	242,993,752,083

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,
District 3, Ho Chi Minh City

6.2. Payables to foreign investors for securities trading deposits under the method managed by securities companies	031.2	-	97,080,489,091	74,432,741,251
7. Payables from dividends, principal and interest on bonds	035	V.1.18.(9)	58,034,242	49,386,390

Ho Chi Minh City, April 18, 2025

Prepared by



HOANG ANH TIEN

Chief Accountant



TRAN THI THU NGA

Chief Executive Officer



DUONG MANH HUNG

INCOME STATEMENT

Quarter 1 - 2025

Unit: VND

Item	Code	Description	Quarter 1		ACCUMULATED	
			2025	2024	2025	2024
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gains from Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	01		290,224,608	509,850,400	290,224,608	509,850,400
- Gains from sale of FVTPL financial assets	01.1	V.2.1	290,224,608	509,850,400	290,224,608	509,850,400
- Differences from revaluation of FVTPL financial assets	01.2	V.2.1	-	-	-	-
- Dividends and interest arising from FVTPL financial assets	01.3	V.2.1	-	-	-	-
1.2. Gains from loans and receivables	03	V.2.1	-	-	-	-
1.3. Revenue from securities brokerage	06	V.2.1	8,702,273,482	12,917,602,978	8,702,273,482	12,917,602,978
1.4. Revenue from securities custody	09		479,488,364	414,265,583	479,488,364	414,265,583
1.5. Revenue from financial consultancy	10		-	745,000,000	-	745,000,000
1.6. Other operating income	11	V.2.1	8,316,566,407	18,339,232,653	8,316,566,407	18,339,232,653
Total operating revenue (20=01→11)	20		17,788,552,861	32,925,951,614	17,788,552,861	32,925,951,614
II. OPERATING EXPENSES				-	-	-
2.1. Losses on Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)	21		34,411,791,848	21,039,609,740	34,411,791,848	21,039,609,740
- Losses on sale of FVTPL financial assets	21.1	V.2.1	31,608,363,596	601,909,566	31,608,363,596	601,909,566
- Decrease differences from revaluation of FVTPL financial assets	21.2	V.2.1	2,803,428,252	20,437,700,174	2,803,428,252	20,437,700,174
2.2. Provisions for financial assets, handling of losses from bad receivables and impairment of financial assets and borrowing costs of loans	24		-	-	-	-
2.3. Securities brokerage expenses	27	V.2.2	3,552,247,162	5,963,719,154	3,552,247,162	5,963,719,154
2.4. Securities custody expenses	30	V.2.2	812,079,133	658,331,728	812,079,133	658,331,728
2.5. Other expenses	32	V.2.2	2,731,299,017	4,473,745,619	2,731,299,017	4,473,745,619
Total operating expenses (40=21→32)	40		41,507,417,160	32,135,406,241	41,507,417,160	32,135,406,241
III. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES		0		-	-	-
3.1. Revenue, accruals of dividend, interest on non-fixed deposits arising during the period	42	0	1,231,565,898	2,259,854,052	1,231,565,898	2,259,854,052
Total revenue from financial operation (50=41→44)	50	V.2.3	1,231,565,898	2,259,854,052	1,231,565,898	2,259,854,052
IV. FINANCIAL EXPENSES		0		-	-	-
4.1. Interest expense	52	0	2,186,412,996	9,358,024,644	2,186,412,996	9,358,024,644
Total financial expenses (60=51→55)	60	V.2.4	2,186,412,996	9,358,024,644	2,186,412,996	9,358,024,644
V. SECURITIES COMPANY MANAGEMENT EXPENSES	62	V.2.5	16,242,901,455	31,582,898,029	16,242,901,455	31,582,898,029
VI. OPERATING RESULT (70=20+50-40-60-61-62)	70		(40,916,612,852)	(37,890,523,248)	(40,916,612,852)	(37,890,523,248)
VII. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES				-	-	-
7.1. Other income	71	V.2.6	60,345	1,953	60,345	1,953
7.1. Other cost			1,524,429,304		(1,524,429,304)	
Total other operating results (80=71-72)	80		(1,524,368,959)	1,953	(1,524,368,959)	1,953
VIII. TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90=70+80)	90		(42,440,981,811)	(37,890,521,295)	(42,440,981,811)	(37,890,521,295)
8.1. Realized profit	91		-	-	-	-
8.2. Unrealized profit	92		-	-	-	-
IX. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE	100	V.2.7	2,556,770,832	-	2,556,770,832	-
9.1. Deferred corporate income tax expenses	100.2		2,556,770,832	-	2,556,770,832	-
X. ACCOUNTING PROFIT AFTER CORPORATE INCOME TAX (200=90-100)	200		(44,997,752,643)	(37,890,521,295)	(44,997,752,643)	(37,890,521,295)

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,
District 3, Ho Chi Minh City

XI. OTHER COMPREHENSIVE INCOME (LOSS) AFTER TAX CORPORATE INCOME	300			-	-	-	-
XII. NET INCOME PER COMMON SHARE	500			-	-	-	-
12.1. Basic earnings per share (VND/ 1 share)	501	V.2.8		-	-	-	-

Prepared by

HOANG ANH TIEN

Chief Accountant

TRAN THI THU NGA

Ho Chi Minh City, April 18, 2025

Chief Executive Officer

DUONG MANH HUNG

STATEMENT OF CASH FLOW

(Direct Method)

First quarter of 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Accumulated	
			Current Year	Previous year
1	2	3	4	5
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1.Cash Paid for Purchases of Financial Assets	01		(5,404,418,000)	(2,807,900,000)
2.Cash Received from Sales of Financial Assets	02			1,213,970,000
3. Cash Paid to the Settlement Support Fund	03			
4. Dividends Received	04			
5. Interest Received	05		1,231,565,898	2,259,854,052
6.Cash Paid for Loan Interest Related to Securities Company Operations	06			
7.Cash Paid to Service Providers for the Securities Company	07		(8,146,294,532)	(7,356,955,017)
8. Cash Paid to Employees	08		(12,706,424,507)	(13,010,862,719)
9. Cash Paid for Taxes Related to Securities Company Operations	09		(7,262,552,063)	(8,706,728,370)
10.Cash Paid for Expenses Related to Buying and Selling Financial Assets (Transaction Fees, Transfer Fees)	10			
11. Other Cash Receipts from Business Activities	11		184,336,235,046	211,439,912,912
12.Other Cash Payments for Business Activities	12		(194,211,609,604)	(190,840,264,212)
Net Cash Flow from Operating Activities	20		(42,163,497,762)	(7,808,973,354)
II. Cash Flows from Investing Activities				
1. Cash Paid for Purchases, Construction of Fixed Assets, Investment Properties, and Other Assets	21			(2,887,424)
2. Cash Received from Liquidation or Sale of Fixed Assets, Investment Properties, and Other Assets	22			
3. Cash Paid for Equity Investments in Subsidiaries, Associates, Joint Ventures, and Other Investments	23			
4. Cash Received from Equity Investment Recoveries in Subsidiaries, Associates, and Joint Ventures	24			
5. Cash Received from Dividends and Profits Shared from Long-Term Financial Investments	25			
Net Cash Flow from Investing Activities	30			(2,887,424)
III. Cash Flows from Financing Activities				
1.Cash Received from Share Issuance and Capital Contributions from Owners	31			
2.Cash Paid for Capital Contributions to Owners and Repurchase of Issued Shares	32			
3.Loan Proceeds	33			
3.1. Loans from the Settlement Support Fund	33.1			
3.2. Other Loans	33.2			
4. Cash Paid for Loan Principal Repayments	34			
4.1. Repayment of Principal to the Settlement Support Fund	34.1			
4.2. Repayment of Financial Asset Loan Principal	34.2			
4.3. Repayment of Other Loan Principal	34.3			
5.Cash Paid for Repayment of Financial Lease Liabilities	35			
6. Dividends and Profits Paid to Owners	36			
Net Cash Flow from Financing Activities	40			
IV. Net Increase/Decrease in Cash During the Period	50		(42,163,497,762)	(7,811,860,778)
V. Cash and Cash Equivalents at the Beginning of the Period	60		47,167,056,990	23,864,668,888
Cash	61		47,167,056,990	23,864,668,888
Cash Equivalents	62			
Effect of Exchange Rate Changes on Foreign Currency Translation	63			
VI. Cash and Cash Equivalents at the End of the Period (70 = 50 + 60)	70		5,003,559,228	16,052,808,110
Cash	71		5,003,559,228	16,052,808,110
Cash Equivalents	72			
Effect of Exchange Rate Changes on Foreign Currency Translation	73			

CASH FLOW FOR BROKERAGE AND ENTRUSTMENT ACTIVITIES OF CUSTOMERS

ITEMS	Code	Note	Accumulated	
			Current Year	Previous year
1	2	3		5
I. Cash Flows from Brokerage and Customer Entrustment Activities				

STATEMENT OF CASH FLOW

1. Cash received from the sale of securities brokered for customers	01	4,449,004,567,753	4,744,486,819,780
2. Cash paid for the purchase of securities brokered for customers	02	(4,410,576,208,956)	(4,586,756,711,188)
3. Cash received from the sale of entrusted securities for customers	03		
4. Cash paid for the sale of entrusted securities for customers	04		
5. Loans received from the Settlement Support Fund	05		
6. Loan repayments to the Settlement Support Fund	06		
7. Cash deposits received for securities transactions from customers	07		
8. Deposits received from investors for entrusted investment activities for customers	08		
9. Payments for securities custody fees on behalf of customers	09		
10. Cash received from securities transaction errors	10		
11. Cash paid for securities transaction errors	11		
12. Cash received from securities issuing organizations	12		
13. Cash paid to securities issuing organizations	13		
Net Increase/Decrease in Cash During the Period	20	38,428,358,797	157,730,108,592
II. Cash and Cash Equivalents at the Beginning of the Period for Customers	30	317,475,879,724	376,673,181,345
Bank deposits at the beginning of the period:	31	317,475,879,724	376,673,181,345
Deposits from investors for securities transactions under securities company management, including term Deposits	32	286,681,560,214	312,775,437,595
Clearing and settlement deposits for securities transactions	33	30,794,319,510	63,897,743,750
Aggregated deposits for securities transactions on behalf of customers	34		
Deposits from issuing organizations, including term deposits	35		
Cash equivalents	36		
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	37		
III. Cash and Cash Equivalents at the End of the Period for Customers (40 = 20 + 30)	40	355,904,238,521	534,403,289,937
Bank deposits at the end of the period:	41	355,904,238,521	534,403,289,937
Deposits from investors for securities transactions under securities company management, including term deposits	42	293,422,256,371	341,242,927,263
Aggregated deposits for securities transactions on behalf of customers	43		
Clearing and settlement deposits for securities transactions	44	62,481,982,150	193,160,362,674
Deposits from issuing organizations, including term deposits	45		
Cash equivalents	46		
Effect of exchange rate changes on foreign currency translation	47		

Ho Chi Minh City, April 18, 2025

Prepared by

Chief Accountant

Chief Executive Officer



HOANG ANH TIEN



TRAN THI THU NGA



DUONG MANH HUNG

CHANGES IN OWNER'S EQUITY STATEMENT

1 quarter of 2025

ITEMS	Note	Opening Balance		Increase/Decrease				Closing Balance	
		2024		2025		2025		2025	
				Increase	Decrease	Increase	Decrease	2024	2025
I. Changes in owner's equity									
1. Owner's investment capital									
1.1. Ordinary shares with voting rights									
1.2. Capital surplus									
2. Reserve fund for additional charter capital									
3. Financial reserve fund and operational risk									
4. Other equity funds									
5. Undistributed profit	V.1.12								
5.1. Realized profit after tax									
5.2. Unrealized profit									
Total									

Ho Chi Minh City, April 18, 2025

Prepared by



HOANG ANH TIEN

Chief Accountant



TRAN THI THU NGA

Chief Executive Officer



DUONG MANH HUNG

Form B09 - CTCK
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
Quarter 1 - 2025

I. Background

1. License to establish and operate the Company

SBS Securities Joint Stock Company, formerly known as Saigon Thuong Tin Bank Securities Company Limited, was established and operated under Business Registration Certificate No. 4104000197 dated September 25, 2006 of the City Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City; Securities business license No. 17/UBCK-GPHDKD dated September 29, 2006 of the State Securities Commission. The company officially operates in the form of a Joint Stock Company under the License for establishment and securities business operations No. 109/UBCK-GPHDKD dated January 28, 2010. Currently, the Company operates under Adjusted License No. 34/GPDC-UBCK dated May 15, 2024 of the State Securities Commission.

Business registration certificate No. 0304579068, first registered on September 25, 2006, registered for 12th change on July 4, 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Business activities

- Stock brokerage;
- Securities trading;
- Underwriting securities issuance;
- Securities investment consulting;
- Securities depository;
- Margin trading;
- Advance payment for securities sales.

2. Company contact address

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City.

3. Company Charter

The Company's Charter was amended and issued on November 28, 2022.

4. Main characteristics of the Company's operations

- Capital scale: The Company's charter capital is 1,466,076,000,000 VND.
- Investment restrictions of securities companies: Applicable according to Circular 121/2020/TT-BTC dated December 31, 2020 of the Ministry of Finance regulating the activities of securities companies.
- Securities Company structure:
 - + List of affiliated units with dependent accounting:
 - SBS Securities Joint Stock Company - Hanoi Branch, address at 205 Giang Vo, Cat Linh Ward, Dong Da District, City. Hanoi.
 - SBS Securities Joint Stock Company - Saigon Branch, address at 25 Xuan Thuy, Thao Dien Ward, Thu Duc City, City. Ho Chi
 - + Total number of employees: As of 31/12/2024, the Company has 78 people.

II. Accounting period and accounting monetary unit

1. Accounting period

Annual accounting period commences from 1st January and ends on 31st December.

2. Accounting monetary unit

Monetary unit used in accounting is Viet Nam Dong (National symbol is “đ”; International symbol is “VND”).

III. Accounting standards and Accounting system

1. Accounting System

The Company applies the Accounting Regime issued according to Circular No. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014 of the Minister of Finance on Accounting Instructions applicable to Securities Companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated December 27, 2006 of the Minister of Finance on Amending, Supplementing and Replacing Appendices 02 and 04 of the Circular. 210/2014/TT-BTC dated December 30, 2014.

2. Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

IV. Accounting policies

1. Recognition of cash and cash equivalents

Record capital in cash

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Deposits of the Company for investment in securities trading (presented in expenses other than the statement of financial position (off-balance sheet)).

2. Principles and methods of accounting for financial assets recorded through profit and loss, held to maturity investments, loans and receivables, available for sale financial assets, financial liabilities

(a) Principles of financial asset classification

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)

Financial assets are classified according to FVTPL when those financial assets are held for the purpose of buying and selling in the financial market through research and analysis activities with the expectation of profit.

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) is a financial asset that meets one of the following conditions:

(i) Financial assets are classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:

- Purchased or created primarily for the purpose of resale/repurchase in the short term;
- There is evidence of trading for the purpose of short-term profit; or
- It is a derivative instrument (except for derivatives designated as a financial guarantee contract or an effective hedging instrument).

(ii) At the initial recognition, it is determined that this financial asset is classified in the group measured through profit or loss. This

SBS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

No. 40, Pham Ngoc Thach Street, Vo Thi Sau Ward,
District 3, Ho Chi Minh City

- It eliminates or significantly reduces inconsistencies in recognition or measurement that may arise from valuing assets or recognizing profits or losses on different bases; or
- A group of financial assets is managed, and its performance is evaluated on a fair value basis in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are recorded at actual purchase price (excluding purchase costs such as brokerage fees, transaction fees, and bank fees).

Purchase costs of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are recorded as transaction expenses for financial asset purchases in the Income Statement as soon as they are incurred.

At the end of the accounting period, Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) in the financial asset portfolio must be revalued at market price or fair value (in cases where no market price is available).

Decreases in value due to the revaluation of Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) are reflected in the line item "Decrease in revaluation of FVTPL financial assets." Increases in value due to the revaluation of FVTPL financial assets are reflected in the line item "Increase in revaluation of FVTPL financial assets." The increase or decrease in value from revaluation of FVTPL financial assets determines the unrealized profit or loss for the accounting period.

When selling Fair value through profit or loss financial assets, the "Purchase price" of FVTPL financial assets in the sold financial asset portfolio is determined using either the weighted average method at the time of sale or the weighted average at the end of the trading day.

When selling financial assets that are not classified as FVTPL financial assets, the Company reclassifies these financial assets as financial assets recognized through profit or loss. The treatment of revaluation differences currently tracked in the Statement of Financial Position under the item "Revaluation differences of assets at fair value" will be recorded in the Income Statement on the reclassification date of the sold financial assets.

For Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL) upon maturity (if any), they must be reclassified as receivables and provisioned as doubtful debts (if applicable).

Held to maturity financial assets (HTM)

Are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, except:

- Non-derivative financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Company as being recognized at value through profit/loss (FVTPL);
- Non-derivative financial assets have been classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non-derivative financial assets meet the definition of loans and receivables.

Held to maturity financial assets (HTM) are initially measured at cost, including transaction costs directly incurred from purchasing these financial assets.

After initial recognition, held to maturity (HTM) financial assets are determined at amortized cost using the effective interest rate method.

The amortized cost of HTM financial assets is determined by the initial recognized value of the financial asset, minus principal repayments, plus or minus the cumulative amortization of the difference between the initial recognized value and the maturity value using the effective interest method, and minus any impairment allowances or uncollectible amounts (if applicable).

The effective interest method is a method of calculating the amortized cost of interest income or interest expense for the relevant period of a financial asset or a group of held to maturity financial assets (HTM).

The effective interest rate is the rate that exactly discounts the estimated future cash flows to be paid or received over the expected life of the financial instrument, or a shorter period if applicable, to the net present carrying amount of the financial asset or financial liability.

At the end of the accounting period, held to maturity (HTM) investments are evaluated and recognized for potential impairment at the time of preparing the Statement of Financial Position. Provisions for impairment of HTM investments are recorded in the Income Statement.

Loans

Are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on a stock exchange.

Types of loan commitments made:

- Margin trading contract;
- Contract for advance payment of securities.

After initial recognition, loans are determined at amortized cost using the effective interest rate method, except for: loans for financial assets recorded at fair value through profit/loss; financial liabilities arising from the transfer of a financial asset that does not qualify for derecognition or where appropriate under the relevant continuing provisions; financial guarantee contracts.

As of the financial statement date, if there is any evidence of impairment in the loan financial asset group, the Company will recognize an impairment provision in the Income Statement.

Available for sale financial assets (AFS)

Are non-collateral financial assets that are determined to be available for sale or are not classified as:

- Loans and accounts receivable;
- Held to maturity investments;
- Fair value through profit or loss financial assets.

Financial assets are invested by the Company but have no short-term investment goals and even long-term goals have not been determined. Therefore, this is a limited type of financial asset classified in the Company's operations.

When selling available for sale financial assets AFS must reclassify them to the FVTPL financial asset group.

Available for sale financial assets AFS are initially recorded at cost (purchase price plus transaction costs directly arising from the purchase of the financial assets). After initial recognition, Available for sale financial assets AFS are recorded at fair value.

At the end of the accounting period, the Company re-evaluates the value of Available for sale financial assets AFS in the Securities Company's Financial asset list at market price or fair value (in case there is no market price).

The difference due to the revaluation of available for sale financial assets (AFS) at fair value compared to the previous year is reflected in the item "Gains/(Losses) from the revaluation of available for sale financial assets" under Other Comprehensive Income in the Income Statement.

All gains or losses arising from an available for sale financial asset (AFS) when measured at fair value shall be recognized directly in equity (Other Comprehensive Income) through recognition in the Statement of Changes in Equity, except for impairment losses on available for sale financial assets. Such recognition shall continue until the financial asset is derecognized. At the time of derecognition, any previously accumulated gains or losses reflected in equity shall be recognized in the Income Statement as reclassification adjustments. However, interest income calculated using the effective interest method shall be recognized in profit or loss (in accordance with the Revenue Standard). Dividends received from "available for sale" equity instruments shall be recognized in profit or loss when the entity's right to receive the dividend is established (in accordance with the Revenue Standard).

At the date of the statement of financial position, the Company also evaluates whether there is objective evidence that available for sale financial assets AFS are impaired. Increases or decreases in the reserve account balance are recorded in the Income Statement under the item "Provision expenses for financial assets, handling of losses on doubtful receivables and impairment losses on financial assets and borrowing costs of loans".

(b) Principles for revaluation of financial assets

The fair value/market value of financial assets is determined as follows:

- The market value of securities listed on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) is the closing price on the most recent trading day up to the valuation date.
- For securities of companies not listed on the stock exchange but registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCOM), the market value is determined as the closing price on the most recent trading day up to the valuation date.
- For listed securities that are delisted, suspended, or have ceased trading from the sixth trading day onward, the actual value of the securities is their book value as of the most recent financial statement date.

- For unlisted securities and securities not registered for trading on the Unlisted Public Company Market (UPCOM), the securities' value used as a basis for revaluation is the price obtained from reference information sources that the Company considers to reflect the market value of these securities.

Securities without reference prices from the above sources will be assessed for potential and extent of impairment based on a review of the issuer's financial condition and book value as of the valuation date.

The Company makes provisions for devaluation of investments made at the end of the year specifically as follows:

- Provisions are made for held to maturity (HTM) investments when there is objective evidence indicating a potential inability to recover or uncertainty in recovering the investment, arising from one or more loss events that negatively affect the expected future cash flows. When there is evidence of impairment, the provision amount is determined based on the difference between the amortized cost and the fair value at the valuation date.
- Provisions for loans are made based on estimated losses, calculated as the difference between the market value of the securities used as collateral for the loan and the outstanding loan balance.
- Provision for other long-term investments: If the investment is in listed shares or if the fair value of the investment can be reliably determined, the provision is made based on the market value of the shares. If the fair value of the investment cannot be determined at the reporting date, the provision is based on the financial statements at the time the provision is made by the investee.

3. Principles for recording tangible fixed assets and intangible fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at their initial value. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

- | | |
|---|--------------|
| - Machine, equipment | 03 - 07 year |
| - Transportation equipment | 06 year |
| - Management software, stock trading software | 03 - 06 year |
| - Other fixed assets | 04 year |

4. Principles for recording and presenting short-term and long-term deposits and deposits

Short-term and long-term deposits and deposits reflect the Company's deposits and deposits in cash with subjects in the Company's operations in accordance with current relevant legal regulations. Deposits and deposits are not part of the Company's assets. The Company must have separate management responsibilities from the Company's cash assets.

5. Principles and methods of accounting for short-term and long-term receivables

5.1. Principles and methods of accounting for financial assets receivables

Receivable are monitored in detail by maturity receivable, objects to be recovered and the type of original currency receivables, and other factors under the management of the Company.

(a) Receivables from sale of financial assets

Reflects the entire value receivable when selling financial assets in the Company's financial asset portfolio (not through the Stock Exchange), including the maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

(b) Receivable and accrual of dividends and interest on financial assets

Reflects all receivables and accrual of dividends and interest from financial assets in the Company's financial asset portfolio.

5.2. Principles and methods of accounting for other receivables

Other receivables include non-commercial receivables, not related to purchase and sale transactions of goods and services.

6. Principles and methods of accounting for short-term and long-term liabilities

Liabilities are tracked by payment term, payable object, payable currency and other factors according to the Company's management needs.

6.1. Principles and methods of accounting for securities trading activities

Reflects the payment status of fees for business activities and securities services to the Stock Exchange and Vietnam Securities Depository Center (VSD), payable to the Company's securities issuance agent.

6.2. Principles and methods of accounting for taxes and amounts payable to the State

Current and prior year tax assets and liabilities are determined by the expected amounts payable to (or recoverable from) the tax authorities, based on the tax rates and tax laws effective as of the end of the accounting period.

6.3. Principles and methods of accounting for short-term and long-term payable expenses

The Company's payable expenses include prepayments for securities transaction costs, custody services, transmission lines and other payable expenses.

Accrued expenses are expenses that have not yet occurred but are recorded in the production and business expenses for the period to ensure that when these expenses are incurred, they do not cause sudden fluctuations in production and business costs. This approach aligns with the matching principle between revenue and expenses. When these expenses actually occur, if there is a discrepancy with the accrued amount, accounting will adjust by recording an additional expense or reducing the expense corresponding to the difference.

The accrual of expenses into production and business costs during the period is calculated rigorously, with reasonable and reliable evidence for the expenses to be accrued. This ensures that the accrued expenses recorded in this account align with the actual expenses incurred.

6.4. Accounting principles and methods for recording payables and other payables

Other payables include amounts payable that are non-commercial in nature and not related to transactions involving the purchase, sale, or provision of goods and services.

7. Accounting principles and methods for recording equity of securities companies

7.1. Principles for recording owner's investment capital

Owner's equity is recognized based on the actual capital contributed by the owner.

7.2. Principles for recording securities company profits

Undistributed profits include realized and unrealized profits.

(a) Principles for recording realized profits

Realized profit of the accounting period is the difference between total revenue and income and total expenses included in the Company's performance report, in addition to profits and losses due to revaluation of financial assets that have been recorded in unrealized profits.

(b) Principles for recording unrealized profits

Unrealized profit of the accounting period is the difference between the total value of reassessed profits and losses of Fair value through profit or loss financial assets or other financial assets included in the profit and loss report of the Income Statement under the Company's financial asset portfolio.

7.3. Principles of profit distribution of securities companies

The Company's undistributed realized profits accumulated as of the end of the previous year are the basis for distributing profits to owners. Unrealized profits as of the end of the previous year do not form the basis of distribution to owners.

The amount of profit used for distribution to owners must be minus the amount of accumulated realized losses from the beginning of this period and the amount of unrealized losses accumulated up to the time of distributing profits to owners. The distribution of the Company's profits to owners must be clear, transparent and in accordance with the provisions of the Law on Enterprises, Securities and other current laws relevant to securities companies, Charter of securities companies, and Resolutions of the General Meeting of Shareholders. Realized profits are distributed to capital contributing members or shareholders after deducting tax obligations calculated on the income received.

8. Accounting principles and methods for recording securities company revenues and income

Revenue from service provision

When the outcome of a transaction involving the rendering of services can be estimated reliably, revenue associate with the transaction shall be recognised by reference to the stage of completion of the transaction at the end of reporting period. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of the revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- The stage of the completion of the transaction at the end of the reporting period can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliable.

The stage of the completion of the transaction may be determined by surveys of work completed methods.

Income from securities trading

Income from selling FVTPL proprietary financial assets is determined as the difference between the selling price and cost price according to the number of FVTPL financial assets sold. Income from the sale of financial assets is realized income.

Income arising from self-trading financial assets FVTPL, HTM, and loans includes: loan interest arising from loans in accordance with the provisions of the Securities Law; Dividends and profits arising from stocks and bond interests; Interest arising from fixed deposits.

Dividends and distributed profits arising from financial assets in the Company's investment portfolio: FVTPL, HTM, AFS are recorded when the company is entitled to receive dividends from established stock ownership.

9. Principles for recording financial revenue and financial operating expenses

Financial revenue includes:

- Revenue from bank deposit interest is not fixed

Financial operating costs include:

- Interest expense

10. Principles for recording securities company management costs

Expenses are recognized when they have the potential to reduce economic benefits at the time they arise or can be determined with certainty, regardless of whether they have been paid or not.

11. Current principles and methods for recording corporate income tax expenses

Current corporate income tax expense

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable counted on taxable income in the period and prevailing tax rate.

Deferred income tax expense

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax that will have to be paid in the future arising from:

- Record deferred income tax payable during the year;
- Reversal of deferred tax assets recognized from previous years.

12. Other accounting principles and policies

12.1. Basis of the Financial Statement

The financial report is presented according to the historical cost convention.

Financial statements of the company are established on the basis of the transactions and which is recorded at the Company.

12.2. Related parties

Enterprises and individuals that directly or indirectly through one or more intermediaries, have control on or are under control of the Company, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and associates are related parties. Associates and individuals that directly or indirectly hold voting right of the Company and have a significant impact on the Company, key management personnel including Board of Directors and employees of the Company, closed family members of these individuals or these associates or companies associated with these individuals are also considered as related parties.

In considering each relationship of related parties, it is necessary to pay attention to the nature of the relationship, not only its legal form.

V. Additional information for financial reports

1. Notes to financial position statement

1.1. Cash and cash equivalents

	Unit: VND	
	Closing balance	Opening balance
Bank deposits	5,003,559,228	47,167,056,990
	5,003,559,228	47,167,056,990

1.2. Value of transaction volume performed during the period

	Quantity	Value
(a) Of Securities Company		
Stocks	17,386,400	173,156,965,000
Bonds	-	-
Other securities	-	-
(b) Of Investors		
Stocks	385,284,171	5,557,482,062,130
Bonds	-	-
Other securities	6,227,566	3,266,968,500
	408,898,137	5,733,905,995,630

1.3. Types of financial assets

(1) Fair value through profit or loss financial assets (FVTPL)

	Closing balance		Opening balance	
	Original price	Fair value	Original price	Fair value
Listed stocks	66,506,056,868	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000
	66,506,056,868	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000

(2) Loans and receivables

	Closing balance	Opening balance
Loans for margin trading	111,645,727,115	263,665,340,186
Loans to advance customers	27,907,595,434	23,173,856,325
	139,553,322,549	286,839,196,511

1.4. Receivables

(1) Receivable and accrual of dividends and interest on investments

Margin loan interest receivable	2,361,283,677	4,388,084,178
	2,361,283,677	4,388,084,178

(2) Repayments to suppliers

	934,724,747	886,017
	934,724,747	886,017

(3) Receivables from services provided by securities companies

Securities transaction fees	-	67,292,500
	-	67,292,500

1.5. Provision for impairment of receivables

1.6. Prepaid expenses

	Closing balance	Opening balance
Short-term	1,652,607,295	593,953,853
Long-term	-	808,639,597
	1,652,607,295	1,402,593,450

1.7. Taxes and other receivables from government budget

	Closing balance	Opening balance
Corporate income tax	1,336,042,709	1,336,042,709
	1,336,042,709	1,336,042,709

1.8. Increase or decrease in tangible fixed assets

Items	Machinery, Equipment	Mean of Transportation	Office equipment and furniture	Total
Original cost				
Opening balance	8,577,278,121	6,054,667,973	7,271,334,478	21,903,280,572
Purchase in the period	135,520,000	-	-	135,520,000
Liquidating	-	-	-	-
Closing balance	8,712,798,121	6,054,667,973	7,271,334,478	22,038,800,572
Accumulated depreciation				
Opening balance	6,754,250,322	4,278,801,202	5,216,472,938	16,249,524,462
Depreciation in period	380,416,140	194,449,500	7,235,907	582,101,547
Liquidating	-	-	-	-
Closing balance	7,134,666,462	4,473,250,702	5,223,708,845	16,831,626,009
Net carrying amount				
Opening balance	1,823,027,799	1,775,866,771	2,054,861,540	5,653,756,110
Closing balance	1,578,131,659	1,581,417,271	2,047,625,633	5,207,174,563

1.9. Increase or decrease in Intangible fixed assets

Items	Software	Other assets	Total
Original cost			
Opening balance	17,972,384,224	4,948,685,180	22,921,069,404
Purchase in the period	-	-	-
Liquidating	-	-	-
Closing balance	17,972,384,224	4,948,685,180	22,921,069,404
Accumulated depreciation			
Opening balance	16,714,122,606	4,948,685,180	21,662,807,786
Depreciation in period	121,685,001	-	121,685,001
Closing balance	16,835,807,607	4,948,685,180	21,784,492,787
Net carrying amount			
Opening balance	1,258,261,618	-	1,258,261,618
Closing balance	1,136,576,617	-	1,136,576,617

1.10. Payments to the Payment Support Fund

	Closing balance	Opening balance
Initial deposit	212,775,541	212,775,541
Additional payment	11,510,665,955	11,510,665,955
Profit distributed during the year	8,276,558,504	8,276,558,504
	20,000,000,000	20,000,000,000

1.11. Securities trading payables

Closing balance	Opening balance
519,021,354	676,167,093
519,021,354	676,167,093

1.12. Short-term repayments from customers

Closing balance	Opening balance
370,700,000	370,700,000
370,700,000	370,700,000

1.13. Taxes and other payables to government budget

	Closing balance	Opening balance
Value-added tax	2,549,024	-
Personal income tax	1,825,935,122	2,167,517,689
Tax on securities transfer of investors	-	-
Fees, charges and other payables	-	-
	1,828,484,146	2,167,517,689

1.14. Accrued expenses

Closing balance	Opening balance
1,688,813,496	4,976,816,668
1,688,813,496	4,976,816,668

1.15. Other payments

Closing balance	Opening balance
50,739,109,862	214,708,363,573
50,739,109,862	214,708,363,573

1.16. Owner's equity

	Closing balance	Opening balance
Undistributed profit	(1,487,295,217,128)	(1,442,297,464,485)
	(1,487,295,217,128)	(1,442,297,464,485)

1.17. Investors' deposits	Closing balance	Opening balance
Investors' deposits for securities trading under the method managed by securities	293,422,256,371	286,681,560,214
Deposits for clearing and settlement of securities trading	62,481,982,150	30,794,319,510
	355,904,238,521	317,475,879,724

(8) Payables to investors	Closing balance	Opening balance
Investor deposits for securities trading deposits are managed by the securities		
Of domestic investors	258,765,715,188	242,993,752,083
Of foreign investors	97,080,489,091	74,432,741,251
Payables from dividends, principal, and interest on bonds to Investors	58,034,242	49,386,390
	355,904,238,521	317,475,879,724

2. Income

2.1. Revenue Outside of Financial Asset Income

	This Quarter-2025	This Quarter-2024
Revenue from Securities Brokerage Activities	8,702,273,482	12,917,602,978
Revenue from Securities Underwriting	-	-
Revenue from Securities Issuance Agency	-	-
Revenue from Advisory Activities	-	745,000,000
Revenue from Securities Custody	479,488,364	414,265,583
Revenue from Auction Trustee Activities	-	-
Revenue from Asset Leasing	-	-
Other Revenue (*)	8,606,791,015	18,849,083,053
TOTAL	17,788,552,861	32,925,951,614

2.2. Operating Expenses

	This Quarter-2025	This Quarter-2024
Expenses for Securities Brokerage Activities	1,540,275,814	2,373,991,301
Expenses for Securities Custody Activities	812,079,133	658,331,728
Depreciation Expenses of Fixed Assets	482,006,110	466,213,494
Employee Expenses	4,000,203,353	7,488,486,425
Proprietary Trading Expenses	31,608,363,596	601,909,566
Provisioning Expenses	2,803,428,252	20,437,700,174
Other Expenses	261,060,902	108,773,553
TOTAL	41,507,417,160	32,135,406,241

2.3. General and Administrative Expenses

	This Quarter-2025	This Quarter-2024
Employee Expenses	5,754,150,535	16,647,744,437
Depreciation of Fixed Assets	264,299,540	292,317,898
Materials and Office Supplies Expenses	-	-
Outsourced Services Expenses	2,126,121,613	2,651,811,952
Provisioning Expenses	-	-
Other Expenses	8,098,329,767	11,991,023,742
	16,242,901,455	31,582,898,029

	This Quarter-2025	This Quarter-2024
2.4. Other income	60,345	1,953
	60,345	1,953

	This Quarter-2025	This Quarter-2024
2.5. Other cost	- 1,524,429,304	-
	(1,524,429,304)	-

Supplementary Information for Items Presented in the Report
Business Performance Results

Business Performance Results	This Quarter-2025	This Quarter-2024
	(44,997,752,643)	(37,890,521,295)

SBS Securities Joint Stock Company (“SBS”) respectfully reports to the Commission and the Departments the following information: Profit after corporate income tax of the Financial Report of Quarter 1/2025 recorded a loss, and fluctuated over 10% compared to Quarter 1/2024, specifically the reasons are as follows:
 In the first quarter of 2025, due to unpredictable market fluctuations, the company's total revenue decreased compared to the same period, while operating expenses from proprietary trading (losses on Fair value through profit or loss financial assets FVTPL) increased, leading to increased operating costs, causing the company's business results to not be as expected.

Prepared by



HOANG ANH TIEN

Chief Accountant



TRAN THI THU NGA

Ho Chi Minh City, April 18, 2025

Chief Executive Officer





DUONG MANH HUNG

22

Regarding the fluctuation of investment portfolios by group due to revaluation at market price or book value (for investments without a market value) at the end of the period:

Table of Fluctuations in Market Value or Value of 4 Types of Financial Assets
Under the Financial Asset Portfolio of the Securities Company"

No		Types of Financial Assets	End of the Quarter					Beginning of the Year				
			Purchase Price	Market Value or Current Period Value	Evaluation Difference for the Current Period		Revaluation Value	Purchase Price	Market Value or Beginning of Year Value	Evaluation Difference at the Beginning of the Year		Revaluation Value
					Increase in Difference	Decrease in Difference				Increase in Difference	Decrease in Difference	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)	
I	FVTPL	66,506,056,868	50,133,920,000	(16,372,136,868)	-	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000	-	(12,783,854,158)	135,784,102,000	
I	Stocks	66,506,056,868	50,133,920,000	(16,372,136,868)	-	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000	-	(12,783,854,158)	135,784,102,000	
	Stocks	66,506,056,868	50,133,920,000	(16,372,136,868)	-	50,133,920,000	148,567,956,158	135,784,102,000	-	(12,783,854,158)	135,784,102,000	
II	HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Loans and Receivables	3,296,008,424	3,296,008,424	-	-	3,296,008,424	4,591,262,695	4,591,262,695	-	-	4,591,262,695	
IV	AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	TOTAL	69,802,065,292	53,429,928,424	(16,372,136,868)	-	53,429,928,424	153,159,218,853	140,375,364,695	-	(12,783,854,158)	140,375,364,695	

Notes to the Statement of Comprehensive Income
Gains and losses from the sale of financial assets

STT	Investment Portfolio	Selling quantity	Selling Price	Total Selling Value	Weighted Average Cost as of the End of the Trading Day	Gains/Losses from Securities Sales in the Period	Cumulative Gains/Losses from Securities Sales to Date	Gains/Losses from Securities Sales
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	2024 7
1	BCR	5,405,000	4,615	24,946,620,000	4,626	(55,400,000)	(55,400,000)	(19,585,440,000)
2	BGE	4,393,600	5,218	22,925,300,000	12,370	(31,424,996,988)	(31,424,996,988)	(200,508,076)
3	EIB	2,400,000	19,500	46,800,000,000	19,294	495,572,698	495,572,698	21,390,477
4	EVF							(21,500,000)
5	ING							677,710,000
6	KBC							(161,500,000)
7	MSB							15,000,000
8	NAB							24,925,000
9	STB							(80,000)
10	TCB	30,000	26,500	795,000,000	26,050	13,500,000	13,500,000	562,250,000
11	BCG							
12	BSI							
13	CTI							
14	HHV							
15	PAN	30,000	27,850	835,500,000	26,783	32,000,000	32,000,000	
16	SHB	10,000	11,000	110,000,000	10,150	8,500,000	8,500,000	
17	SKG							
18	SPD	466,800	8,000	3,734,400,000	8,000	-	-	
19	SSI	400,000	25,273	10,109,000,000	24,825	179,000,000	179,000,000	
20	VCI							
21	VIC							
22	VND	200,000	14,800	2,960,000,000	13,700	220,000,000	220,000,000	
23	Odd-lot shares							3,858,574
	TOTAL	13,335,400		113,215,820,000		(30,531,824,290)	(30,531,824,290)	(18,663,894,025)